

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 09 năm 2018



MỤC LỤC

Thông tin chung

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiên	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.007.104.286.867	5.406.718.261.845
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	683.958.855.437	1.807.684.470.044
111	1. Tiền		213.007.617.302	262.154.470.044
112	2. Các khoản tương đương tiền		470.951.238.135	1.545.530.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	2.227.510.873.607	1.375.855.603.082
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.392.513)	(1.390.713)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.227.111.146.056	1.375.455.873.731
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		908.498.779.412	1.066.848.103.700
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	631.694.921.306	654.283.740.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	84.215.224.917	87.223.962.159
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	261.622.962.173	359.259.750.288
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(77.341.377.419)	(42.505.147.499)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		307.048.435	585.798.658
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.036.448.744.533	1.022.532.063.301
141	1. Hàng tồn kho		1.039.162.286.974	1.026.716.599.642
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.713.542.441)	(4.184.536.341)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150.687.033.878	133.798.021.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	20.595.787.771	19.090.092.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.533.365.922	95.840.997.848
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	16.557.880.185	18.866.931.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.241.786.833.837	7.342.995.004.217
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	92.181.139.120	117.925.840.635
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		17.304.707.562	17.304.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		74.876.431.558	100.621.133.073
220	II. Tài sản cố định		3.199.524.230.961	3.369.130.202.486
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.193.759.118.302	1.288.023.480.299
222	Nguyên giá		2.377.797.404.359	2.350.228.607.382
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.184.038.286.057)	(1.062.205.127.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.005.765.112.659	2.081.106.722.187
228	Nguyên giá		2.216.402.244.761	2.220.092.924.160
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(210.637.132.102)	(138.986.201.973)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.226.160.993	5.370.446.842
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.570.896.736)	(6.426.610.887)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.626.703.175	22.339.107.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	34.626.703.175	22.339.107.966
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.502.868.496.243	3.428.487.464.858
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	13.2	3.483.589.328.770	3.409.208.297.384
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	19.279.167.474	19.279.167.474
260	VI. Tài sản dài hạn khác		407.360.103.345	399.741.941.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	204.613.606.296	181.904.660.348
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		31.629.412.140	31.293.201.201
269	3. Lợi thế thương mại	4	171.117.084.909	186.544.079.881
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.248.891.120.704	12.749.713.266.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

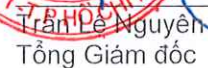
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.822.596.826.503	3.991.382.229.595
310	I. Nợ ngắn hạn		2.157.266.957.399	2.301.648.696.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	382.138.786.909	460.169.613.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.188.795.900	20.148.907.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.514.601.071	57.308.191.207
314	4. Phải trả người lao động		67.289.542.185	134.571.945.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	183.786.850.543	150.716.162.297
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		454.545.455	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	96.111.529.467	150.879.142.474
320	8. Vay ngắn hạn	18	1.325.610.258.375	1.291.314.766.741
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.172.047.494	36.539.966.370
330	II. Nợ dài hạn		1.665.329.869.104	1.689.733.533.369
337	1. Phải trả dài hạn khác		30.083.942.730	26.898.833.246
338	2. Vay dài hạn	18	836.728.501.687	864.687.264.084
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		772.408.848.492	770.505.948.805
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		26.108.576.195	27.641.487.234
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.426.294.294.201	8.758.331.036.467
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.426.294.294.201	8.758.331.036.467
411	1. Vốn cổ phần	19	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	19	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	19	(1.959.546.009.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19	79.196.095.946	67.787.061.385
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	2.043.916.588.419	2.425.373.488.894
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.039.727.210.230	2.038.231.259.465
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.189.378.189	387.142.229.429
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.384.202.929.513	2.346.124.305.865
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.248.891.120.704	12.749.713.266.062


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2018	Quý 3 Năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.958.173.700.203	2.151.208.310.100	5.801.039.311.052	5.146.674.224.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(27.531.007.228)	(20.246.006.712)	(89.265.970.959)	(71.258.588.884)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.930.642.692.975	2.130.962.303.388	5.711.773.340.093	5.075.415.635.149
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.561.392.417.093)	(1.695.160.305.487)	(4.673.143.758.362)	(4.002.241.393.648)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.250.275.882	435.801.997.901	1.038.629.581.731	1.073.174.241.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	49.845.015.596	89.873.886.199	137.704.837.643	683.725.253.351
22	7. Chi phí tài chính	22	(38.876.791.862)	(42.957.072.903)	(118.984.432.114)	(113.748.673.883)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(33.859.032.870)	(43.396.391.043)	(110.969.361.070)	(112.739.758.255)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		65.887.574.255	16.657.229.429	188.649.077.355	55.823.229.022
25	9. Chi phí bán hàng	23	(310.417.539.456)	(295.173.783.923)	(834.939.244.625)	(804.253.858.128)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(103.000.366.243)	(120.494.890.411)	(311.605.307.800)	(276.591.400.595)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.688.168.172	83.707.366.292	99.454.512.190	618.128.791.268
31	12. Thu nhập khác	25	10.518.363.963	10.222.845.086	15.824.066.741	16.969.807.280
32	13. Chi phí khác	25	(5.891.412.180)	(2.183.509.570)	(6.664.201.927)	(4.777.411.160)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	4.626.951.783	8.039.335.516	9.159.864.814	12.192.396.120
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.315.119.955	91.746.701.808	108.614.377.004	630.321.187.388
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(7.948.744.549)	813.083.142	(19.450.248.262)	(38.132.833.952)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		10.524.371.995	2.843.022.575	(1.566.688.748)	(70.382.986.853)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.890.747.401	95.402.807.525	87.597.439.994	521.805.366.583
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15.478.966.684	47.102.532.310	4.189.378.189	457.237.024.433
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		24.411.780.717	48.300.275.215	83.408.061.805	64.568.342.150

Trần Minh Nguyệt
Người lập
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.614.377.004	630.321.187.388
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		222.548.381.454	159.033.126.946
03	Các khoản dự phòng		33.365.237.820	10.294.741.426
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(230.174.711)	(101.678.591)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(245.233.840.549)	(714.684.025.645)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		112.579.418.540	112.739.758.255
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		231.643.399.558	197.603.109.779
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		16.202.947.914	(183.192.076.774)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(12.445.687.332)	191.854.134.949
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(176.544.401.990)	204.336.918.932
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(32.737.143.730)	6.616.246.892
13	Giảm chứng khoán đầu tư		-	3.548.314.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(121.418.546.975)	(87.973.135.214)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.878.301.884)	(203.058.950.300)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.350.581.550)	(5.677.138.266)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(149.528.315.989)	124.057.424.498
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(54.805.948.398)	(78.062.928.779)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		15.566.389.030	195.550.121
23	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.372.940.087.953)	70.376.761.294
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		521.284.815.628	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.000.000.000)	(1.066.915.215.885)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.632.400.000	2.187.749.279.325
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		112.466.528.725	34.533.126.758
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(612.795.902.969)	1.147.876.572.834

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ (chỉ mua lại cổ phiếu đã phát hành)		(94.500.000)	3.514.500
33	Tiền vay nhận được	18	3.695.101.053.839	2.584.120.296.593
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(3.690.374.382.072)	(2.792.911.013.725)
36	Cổ tức đã trả Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(329.176.181.070) (36.990.934.500)	(306.461.192.790) -
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(361.534.943.803)	(515.248.395.422)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.123.859.162.760)	756.685.601.910
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	1.807.684.470.044	1.683.337.775.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		133.548.153	22.076.687
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	683.958.855.437	2.440.045.454.174

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; dầu ăn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - CTCP ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")

KDC nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp trong GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

31 tháng 12 năm 2017	208.354.968.680
30 tháng 09 năm 2018	208.354.968.680

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2017	21.810.888.799
Phân bổ trong kỳ	15.426.994.972
30 tháng 09 năm 2018	37.237.883.771

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2017	186.544.079.881
30 tháng 09 năm 2018	171.117.084.909

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	2.310.881.894	2.936.579.891
Tiền gửi ngân hàng	210.696.735.408	259.217.890.153
Các khoản tương đương tiền	470.951.238.135	1.545.530.000.000
TỔNG CỘNG	683.958.855.437	1.807.684.470.044

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	631.694.921.306	654.283.740.094
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	125.558.141.683	63.361.832.836
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	101.386.026.142	125.886.026.142
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	71.730.941.961	81.730.941.961
Phải thu từ khách hàng khác	332.085.323.578	383.304.939.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.215.224.917	87.223.962.159
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	40.094.338.906	58.121.348.903
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	6.174.000.000	17.412.422.500
Trả trước cho người bán khác	37.946.886.011	11.690.190.756
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	261.622.962.173	359.259.750.288
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)	85.638.400.000	176.638.400.000
Hàng hóa cho mượn	2.571.395.858	-
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	31.020.000.000	99.320.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	91.295.837.147	22.236.840.559
Khoản tạm ứng của nhân viên	22.439.100.176	33.863.956.000
Các khoản khác	28.658.228.992	27.200.553.729
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	88.996.020.091	177.117.566.666
Phải thu khách hàng khác	172.626.942.082	182.142.183.622
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(77.341.377.419)	(42.505.147.499)
GIÁ TRỊ THUẦN	908.191.730.977	1.066.262.305.042

(*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu trị giá 82.876.539.948 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
Số đầu năm	42.505.147.499	11.645.905.547
Dự phòng trích lập trong kỳ	39.944.171.071	-
Tăng do mua công ty con	-	18.805.430.415
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.107.941.151)	(166.631.947)
Số cuối kỳ	<u>77.341.377.419</u>	<u>30.284.704.015</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Nguyên vật liệu	513.251.857.668	378.042.809.966
Thành phẩm	159.050.497.015	187.333.693.253
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.204.451.781	55.470.754.164
Hàng đang đi đường	39.163.129.388	102.107.633.225
Công cụ, dụng cụ	29.047.532.093	27.260.574.722
Hàng hóa	<u>203.444.819.029</u>	<u>276.501.134.312</u>
TỔNG CỘNG	1.039.162.286.974	1.026.716.599.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.713.542.441)</u>	<u>(4.184.536.341)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.036.448.744.533</u>	<u>1.022.532.063.301</u>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 111.597.200.770 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
Đầu kỳ	4.184.536.341	10.041.210.634
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.255.689.223	2.770.124.462
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.726.683.123)	(9.457.966.450)
Tăng do mua công ty con	-	600.000.000
Cuối kỳ	<u>2.713.542.441</u>	<u>3.953.368.646</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	20.595.787.771	19.090.092.483
Công cụ và dụng cụ	5.752.770.269	10.744.124.634
Chi phí bảo trì	414.422.971	2.568.612.056
Chi phí quảng cáo	5.878.988.212	-
Chi phí thuê	863.183.456	-
Chi phí mua bảo hiểm	3.465.997.553	854.964.820
Khác	4.220.425.310	4.922.390.973
Dài hạn	204.613.606.296	181.904.660.348
Tiền thuê đất trả trước	143.397.356.668	146.761.329.800
Chi phí phân phối	28.270.379.410	-
Công cụ và dụng cụ	17.426.654.305	16.755.768.666
Lợi thế kinh doanh	8.597.548.935	13.756.078.297
Khác	6.921.666.978	4.631.483.585
TỔNG CỘNG	225.209.394.067	200.994.752.831

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 44.264.531.420 VND để làm tài sản thế chấp tương ứng cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) và dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ ngân hàng.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	17.304.707.562	17.304.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	59.851.351.788	85.484.438.836
Ký cược, ký quỹ dài hạn	15.025.079.770	15.136.694.237
TỔNG CỘNG	92.181.139.120	117.925.840.635

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND
Nguyên giá						
31 tháng 12 năm 2017	749.786.529.728	1.352.333.115.568	166.999.354.250	38.093.011.552	19.600.506.397	2.336.812.517.495
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	(281.552.987)	14.276.880.651	(31.860.069)	(501.027.370)	(46.350.338)	13.416.089.887
Đã điều chỉnh lại	749.504.976.741	1.376.609.996.219	166.967.494.181	37.591.984.182	19.554.156.059	2.350.228.607.382
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.471.095.406	22.620.399.280	-	-	-	27.091.494.686
Mua mới	4.388.806.818	7.234.653.680	860.000.000	2.961.985.370	-	15.445.445.868
Thanh lý trong kỳ	(2.162.187.913)	(81.272.728)	(12.724.682.936)	-	-	(14.968.143.577)
30 tháng 09 năm 2018	756.202.691.052	1.406.383.776.451	155.102.811.245	40.553.969.552	19.554.156.059	2.377.797.404.359
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	50.299.387.872	216.593.340.108	28.030.967.145	16.109.662.857	35.390.215	311.068.748.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
31 tháng 12 năm 2017	253.859.318.944	690.648.598.728	85.525.049.440	26.246.838.511	1.629.310.794	1.057.909.116.417
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	(13.676.520)	4.374.842.718	(4.319.655)	(58.399.434)	(2.436.442)	4.296.010.667
Đã điều chỉnh lại	253.845.642.424	695.023.441.446	85.520.729.785	26.188.439.077	1.626.874.352	1.062.205.127.084
Khấu hao trong kỳ	32.117.113.193	82.515.858.239	13.084.343.468	3.599.357.317	645.525.153	131.962.197.371
Thanh lý trong kỳ	(258.850.573)	-	(9.870.187.825)	-	-	(10.129.038.398)
30 tháng 09 năm 2018	285.703.905.044	777.539.299.685	88.734.885.428	29.787.796.394	2.272.399.505	1.184.038.286.057
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2017	495.659.334.317	681.586.554.773	81.446.764.396	11.403.545.105	17.927.281.707	1.288.023.480.298
30 tháng 09 năm 2018	470.498.786.008	628.844.476.766	66.367.925.817	10.766.173.158	17.281.756.554	1.193.759.118.302

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại tương ứng là 540.120.674.366 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) và dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2017	463.212.052.107	24.147.404.841	62.519.302.240	298.360.324.831	321.341.773.906	1.169.580.857.925
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	36.624.000.000	822.728.987.211		119.169.000.000	71.990.079.024	1.050.512.066.235
Đã điều chỉnh lại	499.836.052.107	846.876.392.052	62.519.302.240	417.529.324.831	393.331.852.930	2.220.092.924.160
Mua mới	-	-	2.328.520.600	-	-	2.328.520.600
Thanh lý trong kỳ	-	(6.019.199.999)	-	-	-	(6.019.199.999)
30 tháng 09 năm 2018	499.836.052.107	840.857.192.053	64.847.822.840	417.529.324.831	393.331.852.930	2.216.402.244.761
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	19.108.470.050	-	-	22.518.409.581
Giá trị hao mòn lũy kế						
31 tháng 12 năm 2017	35.806.297.756	6.431.783.663	37.075.035.588	24.819.837.390	12.131.186.522	116.264.140.919
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	1.068.200.000	16.645.962.501		3.475.762.500	1.532.136.053	22.722.061.054
Đã điều chỉnh lại	36.874.497.756	23.077.746.164	37.075.035.588	28.295.599.890	13.663.322.575	138.986.201.973
Hao mòn trong kỳ	19.366.050.692	21.569.181.994	4.478.184.266	15.869.110.220	10.368.402.957	71.650.930.129
30 tháng 09 năm 2018	56.240.548.448	44.646.928.158	41.553.219.854	44.164.710.110	24.031.725.532	210.637.132.102
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2017	462.961.554.351	823.798.645.888	25.444.266.652	389.233.724.941	379.668.530.355	2.081.106.722.187
30 tháng 09 năm 2018	443.595.503.659	796.210.263.895	23.294.602.986	373.364.614.721	369.300.127.398	2.005.765.112.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	30 tháng 09 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
Lắp đặt máy móc	27.838.557.363	17.226.812.153
Phát triển phần mềm	-	4.124.553.500
Khác	6.788.145.812	987.742.313
TỔNG CỘNG	34.626.703.175	22.339.107.966

Tập đoàn đã sử dụng tài sản được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 20.288.613.272 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ ngân hàng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2018		31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		399.727.551		399.729.351
Cổ phiếu niêm yết	34.229	401.120.064	19.589	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.392.513)		(1.390.713)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.227.111.146.056		1.375.455.873.731
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		550.000.000.000		650.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.271.000.000.000		203.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		56.111.146.056		190.955.873.731
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM		50.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		-		80.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam		50.000.000.000		-
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (Thuyết minh số 28)	250.000	250.000.000.000	250.000	250.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long		-		1.500.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		2.227.510.873.607		1.375.855.603.082

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 09 năm 2018	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2017
	%	VND	%	VND
Lavenue	50,00	1.071.449.720.853	50,00	1.072.541.267.105
Calofic	24,00	1.755.240.554.497	24,00	1.678.155.172.777
LG Vina	40,00	550.808.029.640	40,00	562.415.526.986
Dabaco Food	50,00	104.091.023.780	50,00	94.096.330.516
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.483.589.328.770</u>		<u>3.409.208.297.384</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	GHC	Dabaco Food	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư							
31 tháng 12 năm 2017	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	542.458.021.068	2.000.000.000	47.192.438.524	101.000.000.000	3.164.092.844.535
Tăng giá trị đầu tư	-	-	6.000.000.000	-	-	15.000.000.000	21.000.000.000
30 tháng 09 năm 2018	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	47.192.438.524	116.000.000.000	3.185.092.844.535
Giá trị đầu tư							
31 tháng 12 năm 2017	(14.958.732.895)	294.212.787.834	19.957.505.918	-	(47.192.438.524)	(6.903.669.484)	245.115.452.849
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(1.091.546.252)	192.394.415.943	2.351.514.400	-	-	(5.005.306.736)	188.649.077.355
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(115.309.034.223)	(19.959.011.746)	-	-	-	(135.268.045.969)
30 tháng 09 năm 2018	(16.050.279.147)	371.298.169.554	2.350.008.572	-	(47.192.438.524)	(11.908.976.220)	298.496.484.235
Giá trị còn lại							
31 tháng 12 năm 2017	1.072.541.267.105	1.678.155.172.777	562.415.526.986	2.000.000.000	-	94.096.330.516	3.409.208.297.384
30 tháng 09 năm 2018	1.071.449.720.853	1.755.240.554.497	550.808.029.640	2.000.000.000	-	104.091.023.780	3.483.589.328.770

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
	30 tháng 09	31 tháng 12
Tên đơn vị	năm 2018	năm 2017
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 09	31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Phải trả người bán khác	381.958.567.121	459.907.219.132
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	139.060.727.650	132.602.704.164
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	47.272.759.385	40.988.081.894
Khác	195.625.080.086	286.316.433.074
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	180.219.788	262.394.770
TỔNG CỘNG	382.138.786.909	460.169.613.902

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	31 tháng 12			30 tháng 09
	năm 2017	Tăng	Giảm	năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.686.703.597	19.492.827.745	(46.884.965.169)	(5.705.433.827)
Thuế giá trị gia tăng	3.921.903.573	182.667.276.665	(178.440.065.191)	8.149.115.047
Thuế TNCN	7.856.672.028	36.578.529.721	(35.150.137.930)	9.285.063.819
Các loại thuế khác	4.975.980.622	12.895.834.027	(17.643.838.802)	227.975.847
TỔNG CỘNG	38.441.259.820	251.634.468.158	(278.119.007.092)	11.956.720.886
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(18.866.931.387)			(16.557.880.185)
Thuế phải nộp	57.308.191.207			28.514.601.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 09	31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Chi phí tiếp thị	54.756.126.616	88.598.499.523
Lương tháng 13 và thưởng	32.873.893.529	13.483.950.275
Chi phí lãi vay	34.107.987.296	10.449.185.905
Phí tư vấn	-	4.320.550.098
Phí vận chuyển	12.533.912.328	2.077.266.490
Khác	49.514.930.774	31.786.710.006
TỔNG CỘNG	183.786.850.543	150.716.162.297

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 09	31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	38.602.618.409	99.423.983.854
Thủ lao HĐQT và BKS	11.920.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.771.820.412	7.634.694.187
Cổ tức phải trả	4.933.513.010	5.209.692.580
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.167.333.044	25.894.527.261
TỔNG CỘNG	96.111.529.467	150.879.142.474
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 26)</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>11.920.000.000</i>	<i>1.975.365.000</i>
	<i>84.191.529.467</i>	<i>148.903.777.474</i>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VAY

	VND	
	30 tháng 09	31 tháng 12
	năm 2018	năm 2017
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.071.094.983.398	1.027.754.226.683
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.4)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3)	56.670.274.977	65.715.540.058
	1.325.610.258.375	1.291.314.766.741
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 18.4)	595.402.479.232	593.792.421.762
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	229.686.021.882	259.254.841.749
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 18.3)	11.640.000.573	11.640.000.573
	836.728.501.687	864.687.264.084
TỔNG CỘNG	2.162.338.760.062	2.156.002.030.825

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
31 tháng 12 năm 2017	1.291.314.766.741	864.687.264.084
Tiền thu từ đi vay	3.677.486.911.708	17.614.142.131
Chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn	47.182.961.998	(47.182.961.998)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.610.057.470
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.690.374.382.072)	-
30 tháng 09 năm 2018	1.325.610.258.375	836.728.501.687

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
Khoản vay 1	100.631.580.906	5.2-5.3%	Ngày 28 tháng 11 năm 2018	Tin chấp
Khoản vay 2	116.520.631.177	5.2-5.5%	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2018 đến 23 tháng năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")				
Khoản vay 1	149.619.414.065	5.1-5.4%	Ngày 10 tháng 12 năm 2018	Tin chấp
Khoản vay 2	252.848.667.166	5.5%	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 đến 14 tháng 12 năm 2018	Tin chấp
Khoản vay 3	12.508.139.523	8.5%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Máy in sáu màu Sunrise với giá trị còn lại là 11.141.191.500 VND Giá trị hàng tồn kho trị giá 111.597.200.770 VND (Thuyết minh số 6); và khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 82.876.539.948 VND (Note 7);
Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.849.873.341	5.4	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2019 đến ngày 13 tháng 02 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.274.061.555	7.25%	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 01 năm 2018	
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam(USD)	116.775.000.000	3.41%	Ngày 04 tháng 03 năm 2018	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP.HCM				
Khoản vay 1	27.204.863.802	5.5-5.8%	Từ 12 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 01 năm 2019	Tin chấp
Khoản vay 2	224.238.893.992	4.1-5.1%	Ngày 23 tháng 03 năm 2019	Tin chấp Máy móc và thiết bị trị giá 16.726.137.226 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.471.863.211 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Khoản vay 3	14.638.042.771	7.6%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải ("HSBC")	1.985.815.100	7%	Ngày 17 tháng 02 năm 2019	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.071.094.983.398			

Máy móc và thiết bị trị giá 16.726.137.226 VND;
và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.471.863.211 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	154.090.649.121	9,4	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 200.265.154.579 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	111.311.572.759	6,5 – 8,7	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 149.813.573.938 VND; 137.008.726.308 VND (Thuyết minh số 10); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 597.105.394 VND (Thuyết minh số 12); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 44.264.531.420 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”)	20.466.762.000	7,6-9,2	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Củ Chi trị giá 25.165.890.815 VND; (Thuyết minh số 12); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 19.691.507.878 VND (Thuyết minh số 12)

TỔNG CỘNG

285.868.983.880

Trong đó:

Vay dài hạn

229.686.021.882

Vay dài hạn đến hạn trả

56.182.961.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Khoản vay tổ chức khác dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	<i>%/năm</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	<u>12.127.313.552</u>	Không lãi suất	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2018 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	11.640.000.573			
Vay dài hạn đến hạn trả	487.312.979			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

18.4 Trái phiếu thương trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i>
		<i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	800.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(6.752.520.768)
TỔNG CỘNG		<u>793.247.479.232</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		595.402.479.232
Vay dài hạn trái phiếu		197.845.000.000

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2016	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.910.046.428.210	5.935.932.010.300
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(2.294.200)	-	5.808.700	-	-	-	3.514.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	457.237.024.433	457.237.024.433
Trích lập quỹ	-	-	-	-	19.175.272.365	-	(28.762.908.548)	(9.587.636.183)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	24.990.900	24.990.900
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.250.552.572)	-	-	(1.250.552.572)
Cổ tức được công bố	-	-	-	-	-	-	(427.887.899.200)	(427.887.899.200)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	59.475.889.151	59.475.889.151
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	(55.680.000.000)	-	-	-	432.015.362.434	376.335.362.434
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	9.452.698.725	9.452.698.725
30 tháng 9 năm 2017	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	69.087.636.060	15.909.752.661	2.411.601.586.105	6.399.735.402.488

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

B09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.377.423.193.720	6.364.256.435.428
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	-	-	-	-	-	-	47.950.295.174	47.950.295.174
Đã điều chỉnh lại Lợi nhuận thuần trong năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.425.373.488.894	6.412.206.730.602
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(67.500.000)	-	-	4.189.378.189	4.189.378.189
Cổ tức đã công bố Trích lập quỹ đầu tư phát triển Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(12.946.497.807)	(12.946.497.807)
Tăng khác	-	-	-	-	(2.630.849.975)	-	(29.602.070.721)	(29.602.070.721)
	-	-	-	-	-	-	(2.630.849.975)	(2.630.849.975)
Số cuối kỳ	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.546.009.838)	79.196.095.946	15.909.752.661	2.043.916.588.419	6.042.091.364.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2017
Tổng doanh thu	1.958.173.700.203	2.151.208.310.100
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.515.680.193.931	1.533.104.211.501
Doanh thu hàng hóa đã bán	399.600.374.185	612.846.223.738
Doanh thu dịch vụ cho thuê	2.196.943.269	1.077.688.301
Doanh thu khác	40.696.188.818	4.180.186.560
Giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(7.544.417.679)	(11.728.963.188)
Hàng bán bị trả lại	(19.986.589.549)	(8.517.043.524)
DOANH THU THUẦN	1.930.642.692.975	2.130.962.303.388
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	369.608.533.496	23.800.710.400
Bán cho các bên khác	1.561.034.159.479	2.107.161.592.988

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.105.024.106	48.487.202.222
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	87.485.657	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.115.461.553	1.234.443.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.752.455.238	40.152.240.155
Khác	1.784.589.042	-
TỔNG CỘNG	49.845.015.596	89.873.886.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.169.219.057.890	1.144.979.483.406
Giá vốn của hàng hóa đã bán	383.048.142.245	549.773.265.804
Giá vốn dịch vụ cho thuê	9.631.638.886	-
Dự phòng hàng tồn kho (Hoàn nhập dự phòng)	(506.421.928)	407.556.277
TỔNG CỘNG	1.561.392.417.093	1.695.160.305.487

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2017
Chi phí lãi vay	33.859.032.870	43.396.391.043
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	542.583.470	542.583.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.761.646.157	567.141.711
Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	423.970.627	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	138.251	(721.584.468)
Khác	1.289.420.487	(827.458.853)
TỔNG CỘNG	38.876.791.862	42.957.072.903

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2017
Lương nhân viên	113.438.829.989	85.116.626.995
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.246.784.652	3.152.166.567
Chi phí mua ngoài	133.859.950.664	139.445.584.547
Khấu hao và hao mòn	19.177.130.109	17.360.943.043
Khác	41.694.844.042	50.098.462.771
TỔNG CỘNG	310.417.539.456	295.173.783.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2017
Lương nhân viên	54.795.306.560	43.388.396.254
Khấu hao và hao mòn	21.357.256.546	32.855.438.171
Chi phí mua ngoài	15.855.923.026	28.548.674.759
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.224.717.200	13.027.470.235
Khác	4.767.162.911	2.674.910.992
TỔNG CỘNG	103.000.366.243	120.494.890.411

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng quý 3 năm 2017
Thu nhập khác	10.518.363.963	10.222.845.086
Hoàn tiền thuê đất	-	590.341.680
Thu tiền bán phế liệu	-	119.738.636
Hoàn thuế đối với việc thay đổi mục đích sử dụng đất	-	2.659.820.264
Thu nhập từ khoản bồi thường của nhà cung cấp	13.126.230	1.054.112.316
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.948.083.850	-
Thu tiền thực hiện khuyến mại	-	2.673.434.846
Thu nhập khác	2.557.153.883	3.125.397.344
Chi phí khác	(5.891.412.180)	(2.183.509.570)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(3.240.000.000)	-
Xử lý phế liệu	12.023.999	-
Chi phí khác	(2.663.436.179)	(2.183.509.570)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	4.626.951.783	8.039.335.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			chín tháng kết thúc	chín tháng kết thúc
			ngày 30 tháng 09 năm 2018	ngày 30 tháng 09 năm 2017
VDS	Công ty liên quan	Lãi trái phiếu	3.390.410.961	1.675.694.445
		Mua trái phiếu	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina	Công ty liên quan	Cổ tức	19.959.011.746	24.489.366.520
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và thành phẩm	59.866.604.700	23.800.710.400
		Dịch vụ cung cấp	781.558.020	689.749.434
		Phí gia công dầu	1.258.542.550	359.095.002
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	-	227.272.727
		Phí dịch vụ	53.094.409	-
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	93.546.144.400	209.966.223.710
		Mua hàng hóa	598.398.160	363.698.000
		Cổ tức	1.752.449.238	1.274.636.000
Calofic	Công ty liên quan	Cổ tức	115.309.034.223	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
			Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			chín tháng kết thúc	chín tháng kết thúc
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	ngày 30 tháng 09 năm 2018	ngày 30 tháng 09 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	64.186.970.364	58.000.826.752
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	61.371.171.319	5.361.006.084
			125.558.141.683	63.361.832.836
Phải thu khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	176.638.400.000
		Lãi trái phiếu	21.840.672	-
GHC	Công ty liên kết	Mượn nguyên vật liệu	2.571.395.858	-
KIDO Land	Công ty liên quan	Phí thuê văn phòng	764.383.561	479.166.666
			88.996.020.091	177.117.566.666
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco	Công ty liên quan	Ký quỹ dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dabaco	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	180.219.788	-
GHC	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	-	262.394.770
			180.219.788	262.394.770
Phải trả khác				
HĐQT và BKS	Bên liên quan	Thù lao HĐQT và BKS	11.920.000.000	-
GHC	Công ty liên kết	Hàng hóa tạm mượn	-	1.975.365.000

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Khu vực miền Nam Khu vực miền Bắc Tổng cộng

Doanh thu bộ phận

Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.253.613.373.146	1.547.425.937.906	5.801.039.311.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.700.245.946)	(38.565.725.013)	(89.265.970.959)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	<u>1.929.180.362.000</u>	<u>370.835.769</u>	<u>1.929.551.197.769</u>
	6.132.093.489.200	1.509.231.048.662	7.641.324.537.862

Đối chiếu:

Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	(1.929.551.197.769)
Doanh thu trong năm	5.711.773.340.093

Lợi nhuận bộ phận

99.923.745.913 7.496.789.992 107.420.535.905

Đối chiếu:

Lãi tiền gửi	127.590.197.142
Chi phí lãi vay	(110.969.361.070)
Hao mòn lợi thế thương mại	(15.426.994.972)

Lợi nhuận kế toán
trước thuế

108.614.377.005

Các thông tin bộ phận khác

Khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) trích lập dự phòng phải thu khó đòi	200.609.901.155	21.938.480.299	222.548.381.454
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.283.334.900	39.885.553.371	39.885.553.371
(Hoàn nhập) trích lập giảm giá các khoản đầu tư	(1.081.535.136)	43.618.139	(1.037.916.997)
	1.800	-	1.800

30 tháng 09 năm 2018

Tài sản bộ phận	13.482.725.132.853	741.605.432.937	14.224.330.565.790
-----------------	--------------------	-----------------	--------------------

Đối chiếu:

Phải thu nội bộ	(987.362.241.797)
Lợi thế thương mại	(171.117.084.909)
Thương hiệu	(443.595.503.659)
Quan hệ khách hàng	(373.364.614.721)
Tổng tài sản	12.248.891.120.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Nợ phải trả bộ phận	4.517.274.670.098	292.684.398.202	4.809.959.068.300
---------------------	-------------------	-----------------	-------------------

Đối chiếu:

Phải trả nội bộ			(987.362.241.797)
-----------------	--	--	-------------------

Tổng nợ phải trả			<u>3.822.596.826.503</u>
------------------	--	--	--------------------------

VND

Khu vực miền Nam Khu vực miền Bắc

Tổng cộng

Cho kỳ kế toán chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Doanh thu bộ phận

Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.668.333.180.807	1.478.341.043.226	5.146.674.224.033
Các khoản giảm trừ doanh thu	(51.151.918.390)	(20.106.670.494)	(71.258.588.884)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	772.990.374.641	-	772.990.374.641
	<u>4.390.171.637.058</u>	<u>1.458.234.372.732</u>	<u>5.848.406.009.790</u>

Đối chiếu:

Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(772.990.374.641)
--	--	--	-------------------

Doanh thu trong năm			<u>5.075.415.635.149</u>
---------------------	--	--	--------------------------

Lợi nhuận bộ phận	583.531.276.991	50.900.277.809	634.431.554.800
-------------------	-----------------	----------------	-----------------

Đối chiếu:

Lãi tiền gửi			93.967.476.707
Chi phí lãi vay			(84.871.536.905)
Hao mòn lợi thế thương mại			(13.206.307.214)

Lợi nhuận kế toán trước thuế			<u>630.321.187.388</u>
---------------------------------	--	--	------------------------

Các thông tin bộ phận khác

Khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) trích lập dự phòng phải thu khó đòi	138.252.855.166	20.780.271.780	159.033.126.946
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.766.922.103)	(12.871.876.365)	(18.638.798.468)
	(5.788.740.368)	(299.101.620)	(6.087.841.988)

30 tháng 09 năm 2017

Tài sản bộ phận	13.824.319.899.692	700.842.643.690	14.525.162.543.382
Nợ phải trả bộ phận	4.465.371.931.275	327.155.651.782	4.792.527.583.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2018